



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147.515.264.518	139.493.123.640
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		88.996.586.426	72.944.221.893
1	Tiền	111	V.01	27.956.586.426	52.973.721.893
2	Các khoản tương đương tiền	112		61.040.000.000	19.970.500.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.898.647.427	26.555.165.022
1	Phải thu khách hàng	131		27.041.165.391	25.160.981.753
2	Trả trước cho người bán	132		620.969.731	871.555.126
5	Các khoản phải thu khác	135	V.02	500.258.605	786.374.443
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(263.746.300)	(263.746.300)
IV	Hàng tồn kho	140		28.678.726.260	36.204.315.166
1	Hàng tồn kho	141	V.03	28.946.055.592	36.471.644.498
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(267.329.332)	(267.329.332)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.941.304.405	3.789.421.559
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152.824.012	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.675.023	133.271.252
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	4.600.435	449.973.632
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.779.204.935	3.206.176.675
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		49.006.641.486	56.355.283.937
II	Tài sản cố định	220		40.419.599.521	47.135.349.940
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	38.747.237.035	46.156.923.360
	Nguyên giá	222		111.966.485.311	125.360.439.642
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.219.248.276)	(79.203.516.282)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	227.261.982	391.246.833
	Nguyên giá	228		827.157.368	787.157.368
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(599.895.386)	(395.910.535)
4	Xây dựng cơ bản dở dang	230		1.445.100.504	587.179.747
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.694.690.000	6.694.690.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	6.694.690.000	6.694.690.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.892.351.965	2.525.243.997
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.576.351.965	2.209.243.997
3	Tài sản dài hạn khác	268		316.000.000	316.000.000
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.521.906.004	195.848.407.577

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2010	Ngày 01/01/2010
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74.196.707.702	93.616.197.750
I	Nợ ngắn hạn	310		59.599.005.426	78.831.432.216
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.050.000.000	3.900.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		32.391.633.865	51.050.048.641
3	Người mua trả tiền trước	313		1.194.211	0
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.293.230.803	2.649.901.566
5	Phải trả người lao động	315		10.616.953.752	12.063.274.996
6	Chi phí phải trả	316	V.13	2.137.099.608	419.398.372
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	7.086.009.556	6.314.167.461
II	Nợ dài hạn	330		14.597.702.276	14.784.765.534
	Vay và nợ dài hạn	334		14.478.480.000	14.478.480.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.222.276	306.285.534
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		122.325.198.302	102.232.209.827
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	122.325.198.302	102.232.209.827
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.298.040.000	69.298.040.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.289.642.564	992.609.752
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.578.552.265	5.290.292.814
10	Lãi chưa phân phối	420		39.738.127.797	27.242.814.243
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			196.521.906.004	195.848.407.577

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

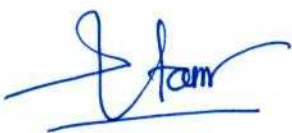
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001			
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)	003		1,146,507,38	1.349.554,03
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004		132.097.528	132.097.528
5	Ngoại tệ các loại	005		803.673,29	
	- EUR				
	- USD			803.673,29	1.840.066,73
	- JPY				
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH





Lưu Thị Vân

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Đặng Xuân Cử

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	VI.16	102.711.854.305	339.165.971.591
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
	- Chiết khấu thương mại				
	- Giảm giá hàng bán				
	- Hàng bán bị trả lại				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		102.711.854.305	339.165.971.591
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.17	46.360.478.019	165.853.679.066
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10C-11)	20		56.351.376.286	173.312.292.525
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	3.068.417.032	5.118.713.352
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.19	570.095.483	2.123.387.665
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		514.299.828	1.279.838.887
8	Chi phí bán hàng	24		45.702.730.295	139.059.404.147
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.479.741.204	9.019.616.682
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		9.667.226.337	28.228.597.384
11	Thu nhập khác	31		4.712.681.818	4.775.772.731
12	Chi phí khác	32			34.042.000
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.712.681.818	4.741.730.731
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.379.908.155	32.970.328.115
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.437.990.815	3.297.032.811
	Trong đó: Thuế TNDN năm nay			1.437.990.815	3.297.032.811
	Điều chỉnh thuế TNDN 2007				
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.941.917.339	29.673.295.303
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	1.868	4.257

NGƯỜI LẬP



Lưu Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH


Đặng Xuân Cừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh thương mại; dịch vụ, tổng hợp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Chế biến xuất ăn phục vụ khách đi máy bay;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng lưu niệm, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát, hàng công nghiệp phẩm, đồ lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất, nhập, quá cảnh;
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô, taxi khách nội tỉnh – liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, taxi tải nội tỉnh – liên tỉnh;
- Dịch vụ vận tải mặt đất;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho, bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố, khai thuê hải quan;...

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỷ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. 

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong kỳ kế toán theo tỷ giá hạch toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ (của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên tài khoản 413 – “Chênh lệch tỷ giá”.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Riêng đối với hàng miễn thuế được nhập từ nước ngoài bằng USD, Công ty hạch toán giá nhập kho theo tỷ giá hạch toán. Cuối tháng, đơn vị điều chỉnh giá trị hàng hóa tỷ giá bình quân tháng của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị hàng tồn kho phản ánh trên Báo cáo tài chính bằng USD qui ra VND theo tỷ giá nêu trên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí in hóa đơn, bao bì phục vụ bán hàng

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Năm 2010, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài đang thực hiện liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Mert Global Trade anh Service Ltd (MERT GLOBAL Kft) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp động của liên doanh. Chi tiết hoạt động hợp tác kinh doanh như sau:

Giấy phép đầu tư (GPĐT)		Tên đối tác	Thời hạn của hợp đồng (năm)	Số vốn góp của Công ty (USD)	Tỷ lệ tham gia của Công ty	Phương thức phân chia kết quả kinh doanh
Số	Ngày					
327/GP-HN	7/12/2005	MERT GLOBAL Kft	5		50%	Lợi nhuận sau thuế

Tuy nhiên, quyền kinh doanh khai thác tại sân bay Quốc tế Nội Bài của Công ty lại phụ thuộc vào việc ký hợp đồng thuê mặt bằng sân ga với Trung tâm khai thác ga – Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc và hợp đồng này đang được ký cho từng năm. Bên cạnh đó, trong nội dung của các hợp đồng hợp tác kinh doanh này không đề cập đến hình thức thu hồi số vốn góp của Công ty nên giá trị vốn góp của Công ty trong các liên doanh chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: 

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. 

Tại công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Tại văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 1/1/2007. 

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
 TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

01. Tiền	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	833.718.587	550.925.597
Tiền gửi ngân hàng	27.122.867.839	52.422.796.296
Các khoản tương đương tiền	61.040.000.000	19.970.500.000
Cộng	88.996.586.426	72.944.221.893

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	500.258.605	411.984.444
Phải trả khác (dư Nợ)		374.389.999
Cộng	500.258.605	786.374.443

04. Hàng tồn kho	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	747.554.494	683.056.793
Công cụ dụng cụ	319.754.021	823.343.764
Hàng hoá	15.354.346.196	22.025.109.896
Hàng gửi bán	12.524.400.881	12.940.134.045
Cộng	28.946.055.592	36.471.644.498

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	4.600.435	449.973.632
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.600.435	449.973.632

06. Tài sản ngắn hạn khác	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Tạm ứng	1.779.204.935	698.855.543
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.507.321.132
Cộng	1.779.204.935	3.206.176.675

07. Tài sản cố định hữu hình (xem trang)

08. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Bản quyền, sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số dư đầu năm		787.157.368	787.157.368
2. Số tăng trong năm		40.000.000	
Trong đó:			
- Mua sắm mới		40.000.000	40.000.000
3. Số giảm trong năm			
4. Số cuối năm		827.157.368	787.157.368

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số đầu năm		395.910.535	395.910.535
2. Tăng trong năm		203.984.851	203.984.851
3. Giảm trong năm			
4. Số cuối năm		599.895.386	599.895.386

III. Giá trị còn lại của TSCĐ

1. Đầu năm		391.246.833	391.246.833
2. Cuối năm		227.261.982	187.261.982

09. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 3 năm nay VND	Đầu năm VND
- Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty	81.291.116	81.291.116
- Công trình san nền trụ sở Công ty	131.059.090	131.059.090
- Công trình kè hồ	118.472.727	118.472.727
- Xây hàng rào phần đất mới trụ sở Công ty	242.938.000	242.938.000
- Xây lắp công trình cạnh trụ sở	759.585.757	
- Đầu tư xây dựng trạm Ăng ten	98.335.000	
- Tư vấn thiết kế và xây dựng nhà hàng Fascos	13.418.754	
Cộng	1.445.100.444	573.760.933

10. Đầu tư dài hạn khác

	Quý 3 năm nay VND	Đầu năm VND
- Đầu tư cổ phiếu	6.694.690.000	6.694.690.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	6.694.690.000	6.694.690.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI*Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội***Báo cáo tài chính***Quý III 2010***11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.576.351.965	645.768.017
Cộng	1.576.351.965	645.768.017

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	1.050.000.000	3.900.000.000
Cộng	1.050.000.000	3.900.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.067.401.987	254.666.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.930.144.377	2.335.568.337
Thuế TTĐB	18.509.581	
Thuế thu nhập cá nhân	271.137.304	59.666.618
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.037.554	
Cộng	4.293.230.803	2.649.901.566

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	2.137.099.608	419.398.372
Cộng	2.137.099.608	419.398.372

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác - dư Có	54.471.641	
- Kinh phí công đoàn	1.113.880.322	299.060.893
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.022.883.631	
Cộng	3.191.235.594	6.314.167.461

16. Vay dài hạn**Ngày đáo hạn**

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Hợp đồng ngày 11/9/2008	978.500.000	978.500.000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	13.499.980.000	13.499.980.000
Cộng	14.478.480.000	14.478.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI*Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội***Báo cáo tài chính***Quý III 2010***17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	35.342.000.400	35.342.714.400
Vốn góp của đối tượng khác	33.956.039.600	33.955.325.600
- Do pháp nhân nắm giữ		
- Do thể nhân nắm giữ	33.956.039.600	33.955.325.600
Cộng	69.298.040.000	69.298.040.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	69.298.040.000	69.298.040.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	69.298.040.000	69.298.040.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
Chia cổ tức cho cổ đông năm 2009	10.394.706.000	10.394.706.000
Chia cổ tức cho cổ đông năm 2010		

e) Cổ phiếu

	Quý 3 năm nay	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.929.804	6.929.804
Cổ phiếu phổ thông	6.929.804	6.929.804
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.929.804	6.929.804
Cổ phiếu phổ thông	6.929.804	6.929.804
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)**10.000****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC****TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng	102.711.854.305	339.165.972.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	102.711.854.305	339.165.972.591

25

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI*Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội***Báo cáo tài chính***Quý III 2010***17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp

Cộng

Quý 3 năm nay

VND

46.360.478.019

46.360.478.019

Lũy kế từ đầu năm

VND

165.853.679.066

165.853.679.066**18. Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Quý 3 năm nay

VND

562.373.364

2.276.006.814

47.500.000

182.536.854

3.068.417.032

Lũy kế từ đầu năm

VND

2.041.323.192

2.276.006.814

47.500.000

753.856.346

5.118.713.352**19. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý 3 năm nay

VND

514.299.828

55.795.655

570.095.483

Lũy kế từ đầu năm

VND

1.279.838.887

843.549.489

2.123.388.376**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận không chịu thuế TNDN

Lợi nhuận tính thuế TNDN

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý 3 năm nay

VND

14.379.908.155

14.379.908.155

12.941.917.339

3.293

Lũy kế từ đầu năm

VND

32.970.328.115

32.970.328.115

29.673.295.304

4.282

21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Giá vốn hàng bán

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 3 năm nay

VND

46.360.478.019

7.553.486.753

21.452.684.109

2.709.530.977

11.255.198.677

6.211.570.983

95.542.949.518

Lũy kế từ đầu năm

VND

165.853.679.066

22.026.085.552

65.755.754.083

7.644.937.535

33.912.296.349

18.739.947.309

313.932.699.894

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ phân chia lợi nhuận với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tỷ lệ phân chia</u>	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mert Global Trade and Service Co	50%	120.493.732	384.723.476
Cộng		120.493.732	384.723.476

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Lập ngày 30 tháng 10 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đặng Xuân Cử

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	(591.546.982)	27.244.063.685	102.233.459.269
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	(591.546.982)	27.244.063.685	102.233.459.269
Số dư đầu năm nay	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814	(591.546.982)	27.244.063.685	102.233.459.269
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				3.012.382.658	59.468.334.497	32.779.320.404
Tăng khác		3.297.032.811	1.288.259.452			
Giảm vốn trong kỳ này					46.974.270.385	46.974.270.385
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác						
Số dư cuối cuối Quý năm nay	69.298.040.000	4.289.642.563	6.578.552.266	2.420.835.676	39.738.127.797	122.325.198.302

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý III/2010

07. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, DCQL	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số dư đầu năm	8.158.345.432	9.658.459.331	107.520.026.380		125.336.831.143
2. Số tăng trong năm		30.200.000			30.200.000
Trong đó:					
- Mua sắm mới		30.200.000			30.200.000
3. Số giảm trong năm			13.400.365.832		13.400.365.832
Trong đó:					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số cuối quý	8.158.345.432	9.688.479.331	94.119.660.548		111.966.485.311
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	3.967.827.780	7.244.059.066	67.991.629.436		79.203.516.282
2. Tăng trong năm	430.805.847	833.076.012	6.152.215.967		7.416.097.826
- Trích khấu hao trong năm	430.805.847	833.076.012	6.152.215.967		
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm			13.400.365.832		13.400.365.832
- Thanh lý, nhượng bán			13.400.365.832		13.400.365.832
4. Số cuối kỳ	4.398.633.627	8.077.135.078	60.743.479.571		73.219.248.276
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định					
1. Đầu năm	4.190.517.652	2.414.400.265	39.528.396.944		46.133.314.861
2. Cuối kỳ	3.759.711.805	1.611.344.253	33.376.180.977		38.747.237.035